Nâng cao chất lượng thu hút FDI vào Việt Nam trong thời gian tới - nhìn từ góc độ thể chế

Improving the quality of FDI attraction in Vietnam in the coming years – approaching from the institutional perspective

Nguyen Van Chien¹

Thu Dau Mot University

Sau 32 năm kể từ thời kỳ đổi mới năm 1986, Việt Nam đã trở thành một điểm đến, thu hút nhiều dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong khu vực Đông Nam Á. Tính lũy kế đến cuối năm năm 2018, cả nước có hơn 27.353 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký 340 tỷ USD. Vốn thực hiện lũy kế của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt khoảng 191,4 tỷ USD, góp phần rất quan trọng thúc đẩy phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Từ khóa: FDI, thể chế, Đổi mới.

After 32 years since “Doi moi” in 1986, Vietnam has become a good destination, attracting many foreign direct investments (FDIs) in Southeast Asia. Accumulated up end of 2018, the country has more than 27.353 valid projects with a total registered capital of US \$ 340 billion. Accumulated disbursement of FDIs is estimated at about US \$ 191,4 billion, which is an important contribution to the economy and economic restructuring.

Keywords: FDI, institution, Doimoi

1. Tiến trình đổi mới và thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài

Ngày 19/4/1977, Điều lệ Đầu tư nước ngoài chính thức được ban hành, cơ sở pháp lý đầu tiên cho người nước ngoài đầu tư được thực hiện quyền kinh doanh tại Việt Nam. Tuy nhiên, do điều kiện trong nước và quốc tế khi đó còn nhiều khó khăn, thu hút FDI không thực sự đạt được hiệu quả trong giai đoạn từ 1977 đến thời kỳ

¹ chienmpp3@gmail.com

bắt đầu thực hiện “đổi mới”. Năm 1986, Việt Nam thực hiện đổi mới nhằm chuyển đổi từ nền kinh tế mệnh lệnh, bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, mục tiêu giải phóng toàn bộ nguồn lực để phát triển kinh tế.

Năm 1987, Quốc hội chính thức thông qua Luật Đầu tư nước ngoài lần đầu tiên, văn bản pháp lý quan trọng nhất đối với đầu tư nước ngoài, bộ luật có nhiều tiến bộ, có nhiều điểm tiến bộ hơn một số nước trong khu vực như Thái Lan, Indonesia, Philippines.... Theo đó, Chính phủ khuyến khích các công ty nước ngoài hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, thu hút nguồn lực bên ngoài, chuyển dịch nền kinh tế đất nước sau nhiều năm khó khăn bởi chiến tranh và cấm vận.

Thu hút, tiếp nhận các dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là nguồn bổ sung cho tăng trưởng kinh tế, bổ sung vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý, đặc biệt thúc đẩy tăng năng suất ở các nước đang phát triển (Harrison, 1994; Mun và đ.t.g, 2008). Sau đổi mới, Việt Nam đối mặt với nhiều khó khăn, quá trình thực hiện đổi mới gắn liền với thu hút các dòng vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt, nhiều quốc gia khi thu hút các dòng vốn FDI có thể làm thay đổi các ngành công nghiệp, chuyển giao kỹ thuật công nghệ (Wang, 1990; Dritsaki et al., 2004) và thúc đẩy hoạt động xuất khẩu (Harrison and Andres, 2009).

Việt Nam thực hiện mở cửa công cuộc đổi mới kinh tế từ xuất phát điểm nền kinh tế rất thấp, kinh tế lạc hậu, tỷ lệ đói nghèo cao (Dollar, 2002). Kể từ khi có Luật đầu tư nước ngoài, trong vòng 2 năm kể từ năm 1988 đến 1990 đã có 213 giấy phép đầu tư được cấp với tổng vốn đăng ký gần 1,8 tỷ USD. Tuy nhiên, thời gian này nguồn vốn giải ngân thấp, do các nhà đầu tư vẫn đang đợi chờ quá trình thay đổi và những cam kết từ Chính phủ. Mặt khác, thời kỳ này chủ yếu thu hút được các công ty FDI nhỏ và vừa, hoạt động trong lĩnh vực tiêu dùng, sản xuất nhỏ nhằm đáp ứng nhu cầu nội địa, thay thế nhập khẩu và ít có liên quan đến hoạt động xuất khẩu. Trong thời gian này, Việt Nam vẫn duy trì mối quan hệ cả về chính trị và kinh tế đối với các đối tác truyền thống như Trung Quốc, các quốc gia Đông Âu

và các quốc gia thuộc Liên Xô, các hoạt động ngoại thương với các đối tác khác chưa được khai thông, chưa có các hiệp định thương mại được ký kết.

Từ năm 1991, quá trình mở cửa diễn ra mạnh mẽ, làn sóng đầu tư nước ngoài ồ ạt vào Việt Nam, có gắn liền mật thiết với quá trình hội nhập của Việt Nam vào nền kinh tế thế giới. Từ tín hiệu tốt từ mối quan hệ Việt – Hoa Kỳ đang dần mở ra, năm 1995 Việt Nam chính thức bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ. Song song với tiến trình thực hiện bình thường hóa, Việt Nam cũng đồng thời tham gia các tổ chức kinh tế trong khu vực như gia nhập ASEAN và bắt đầu đàm phán gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO) và các hiệp định thương mại song phương và đa phương khác. Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) với 10 nước thành viên ASEAN được Việt Nam ký kết đầu tiên năm 1992 tại Singapore. Quá trình hội nhập kinh tế Việt Nam gắn liền với quá trình mở cửa như Hình 1:

Hình 1: Quá trình hội nhập của Việt Nam vào nền kinh tế toàn cầu

Trước áp lực cải cách, Việt Nam đã tham gia đàm phán nhiều hiệp định thương mại, tạo động lực kết nối nhanh hơn với kinh tế toàn cầu. Ở trong nước, các khu

công nghiệp và khu chế xuất lần lượt được xây dựng để đón các dòng vốn FDI. Thông qua các hiệp định thương mại, hàng rào thuế quan được, điều kiện hàng hóa xuất khẩu liên quan tới nhiều ngành được nói lỏng và tháo gỡ, kích thích các dòng vốn nước ngoài tìm kiếm Việt Nam để thực hiện đầu tư (Cling at el., 2008). Trong vai trò một thành viên tích cực ASEAN, Việt Nam đã cùng ASEAN đàm phán các FTAs của ASEAN với các đối tác kinh tế lớn của thế giới như Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng thực hiện FTA song phương với một số đối tác tiềm năng với Chile, Hàn Quốc, Liên minh kinh tế Á- Âu và gần đây nhất là sự tham gia đàm phán hiệp định xuyên Thái Bình Dương từ năm 2016. Ngoài một số hiệp định vẫn đang đàm phán, đã có 11 hiệp định quan trọng được ký kết kể từ sau thời kỳ Đổi mới cho đến hiện nay, tham gia vào nhiều hiệp định thương mại giúp ích rất lớn cho các nhà đầu tư trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài trong mở mang thị trường xuất khẩu.

CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI (FTAs) MÀ VIỆT NAM ĐÃ ĐÀM PHÁN THÀNH CÔNG

1992	2002	2003	2003	2005	2008
Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA)	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Ấn Độ	Hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Hàn Quốc	Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam - Nhật Bản
2009	2011	2015		2015	2016
Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Úc /New Zealand	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Chilê	Khu vực mậu dịch tự do Việt Nam - Hàn Quốc		Liên minh kinh tế Việt Nam - Á Âu	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương

Nguồn: Tác giả tổng hợp trên các văn bản pháp luật hiện hành

2. Gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO), sự mở rộng thu hút đầu tư nước ngoài và hoạt động xuất khẩu

Quá trình thay đổi của đất nước đi liền với quá trình mở cửa và hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu và tham gia vào các hiệp định thương mại. Sau khi bình thường hóa quan hệ Việt Mỹ năm 1995, những năm 1995 đến 2000 tăng trưởng kinh tế Việt Nam duy trì rất cao, 9.54% năm 1995 và 9.34% năm 1996. Trong thu hút đầu tư nước ngoài, tính chung cả giai đoạn 1991-2000, vốn FDI thực hiện đạt 19,462 tỷ USD, bình quân 1,95 tỷ USD/năm. Tương ứng với quá trình hội nhập kinh tế, Luật Đầu tư nước ngoài trải qua nhiều lần sửa đổi vào năm 1990, 1992, 1996, 2000 để phù hợp với tình hình mới. Đặc biệt từ năm 2005, ban hành Luật Đầu tư chung nhằm thay thế Luật Đầu tư nước ngoài và Luật Đầu tư trong nước, đã liên tục tạo ra các xung lực tạo động lực thu hút FDI.

Tuy nhiên, gia nhập WTO thực sự không mang nhiều lợi ích về thương mại cho nhiều quốc gia thành viên WTO (Frankel and Rose, 2002), nhưng nghiên cứu ở một số quốc gia cho thấy họ có thể tăng tới 30% giá trị thương mại, đặc biệt là các quốc gia kém phát triển hơn và các quốc gia mới nổi (Subramanian and Wei, 2003). Trong trường hợp Việt Nam, WTO đã mang lại nhiều lợi ích về thương mại cũng như đầu tư nước ngoài, sau khi Việt Nam gia nhập WTO năm 2006, các dòng vốn FDI đổ vào trên 70 tỷ USD năm 2007 và duy trì ở mức trên dưới 20 tỷ USD những năm sau đó. Theo Pham (2011), Nguyen and Xing (2007), Anwar and Nguyen (2011) đều khẳng định bằng chứng những lợi ích của WTO có ảnh hưởng rất tích cực đối với quá trình hòa nhập của Việt Nam vào kinh tế toàn cầu thông qua việc mở rộng thương mại và các dòng vốn FDI, nhiều nguồn vốn từ Đông Á đã lựa chọn Việt Nam theo chính sách Trung Quốc + 1.

Tạo được niềm tin bằng việc xây dựng một môi trường kinh doanh thân thiện, điếm đến an toàn và nguồn lao động giá rẻ, nhiều nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục tìm kiếm và mở rộng thị trường Việt Nam. Điếm nhấn từ giai đoạn 2001-2010, làn

sóng đầu tư thứ hai có vốn FDI thực hiện đạt 58,497 tỷ USD, bằng 3 lần thập niên trước đó, tương ứng với giá trị bình quân 5,85 tỷ USD/năm.

3. Quá trình sửa đổi luật đầu tư nước ngoài

Sau khi thống nhất đất nước năm 1975, Việt Nam bắt đầu xây dựng lại đất nước, các nguồn đầu tư nước ngoài được khai thông qua Điều lệ Đầu tư nước ngoài 1977, tuy nhiên Điều lệ đầu tư nước ngoài chưa tạo ra được sự thay đổi trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài, do những e ngại cả bên trong và bên ngoài của đất nước.

Luật đầu tư nước ngoài năm 1987 gắn chặt với quá trình “Đổi mới” được thông qua tại Đại hội Đảng 6, năm 1986. Trải qua quá trình hội nhập vào kinh tế toàn cầu thông qua bình thường hóa quan hệ với Mỹ, ASEAN và các hiệp định thương mại, Luật đầu tư nước ngoài liên tục được sửa đổi và thay thế cho phù hợp với tình hình thực tế. Hiện nay luật đầu tư 2014 được ban hành và áp dụng chung cho cả nhà đầu tư trong nước và nước ngoài thay vì luật đầu tư nước ngoài riêng rẽ như trước kia. Sự tiến bộ của Luật Đầu tư 2014 là cải cách quy định về lĩnh vực cấm đầu tư kinh doanh và đầu tư kinh doanh có điều kiện, thay đổi phương pháp tiếp cận, thay vì “chọn cho” (nghĩa là cái gì cho phép doanh nghiệp được làm thì ghi trong luật), đã chuyển sang cách “chọn bỏ” (luật mới quy định những gì cấm sẽ không cho doanh nghiệp làm, còn lại thì doanh nghiệp, nhà đầu tư được phép đầu tư, kinh doanh theo quy định của pháp luật). Một điểm mới trong Luật Đầu tư 2014 cũng sửa đổi thủ tục thành lập doanh nghiệp của nhà đầu tư nước ngoài, theo đó tách thủ tục đầu tư và thủ tục thành lập doanh nghiệp, càng hấp dẫn hơn trong thu hút FDI trực tiếp vào Việt Nam.

LUẬT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI BAN HÀNH, SỬA ĐỔI VÀ CÁC LUẬT LIÊN QUAN

1987

1989

1990

1991

1992

1995

Luật FDI lần đầu, khuyến khích hàng hóa xuất khẩu, ngành sử dụng lao động kỹ năng, cơ sở hạ tầng	Luật FDI sửa đổi: cải cách thương mại, giảm thuế nhập khẩu một số hàng hóa và sản phẩm đầu vào	Ban hành luật doanh nghiệp, luật công ty lần đầu tiên	Ban hành luật về khu chế xuất, khu công nghiệp lần đầu	Luật FDI sửa đổi: khuyến khích FDI liên quan tới doanh nghiệp nội địa, khuyến khích vào khu công nghiệp và BOT	Giới thiệu về luật doanh nghiệp nhà nước
--	--	---	--	--	--

1996

1999

2000

2003

2006

2014

Luật FDI sửa đổi: nói lòng tiếp cận đất đai, khuyến khích ngành công nghệ cao, cải cách thuế	Luật doanh nghiệp được ban hành, thay thế Luật công ty và Luật về doanh nghiệp nhân	Luật FDI sửa đổi: mở rộng tiếp cận về nhà, đất đai; mở rộng loại hình đầu tư, vốn cho khối FDI; cải cách thuế	Luật doanh nghiệp nhà nước sửa đổi	Luật doanh nghiệp sửa đổi, luật doanh nghiệp nhà nước sửa đổi và sửa đổi liên quan tới FDI: giảm giấy phép con, giảm khó khăn kinh doanh, thuế và hải quan Luật đầu tư ban hành thay thế luật liên quan đến FDI, giảm sự phân biệt giữa FDI và doanh nghiệp nội	Luật đầu tư sửa đổi: giảm sự phân biệt doanh nghiệp FDN và doanh nghiệp nội, giảm điều kiện kinh doanh, giấy phép con, đăng ký kinh doanh
--	---	---	------------------------------------	---	---

Nguồn: Le (1995), Nguyen et al. (2006), Nguyen (2008), McCaig and Pavcnik (2013) and Chính phủ (2017)

4. Đàm phán Hiệp định xuyên Thái Bình Dương (TPP) và tham gia vào Hiệp định đối tác toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)

Năm 2008, Việt Nam bắt đầu quan tâm tới Hiệp định xuyên Thái Bình Dương (TPP) và bắt đầu đàm phán, được coi là một hiệp định thương mại tiên bộ nhất của thế kỷ 21 với nhiều tiêu chuẩn cao trong quan hệ thương mại quốc tế mở rộng và kỳ vọng mang lại nhiều lợi ích kinh tế cho các thành viên. Việt Nam phải thực hiện nhiều cải cách về luật pháp, về vấn đề lao động và công đoàn, về bảo vệ, bảo hộ bản quyền, về minh bạch, nhưng bù lại, lợi ích về tăng trưởng được dự đoán là rất to lớn. Ban đầu Hiệp định xuyên Thái Bình Dương có sự tham gia của Hoa Kỳ, đối tác thương mại lớn của Việt Nam, việc tham gia hiệp định sẽ giúp cho hàng hóa Việt Nam dễ dàng vào thị trường này, lợi ích của Việt Nam được đánh giá là lớn nhất trong 12 thành viên tham gia đàm phán. Theo nghiên cứu của Petri và Plummer (2016), GDP của Việt Nam sẽ tăng ít nhất 10.5% nếu có Mỹ, hoặc ít nhất khoảng 8% theo như đánh giá của Ngân hàng thế giới (2015). Tuy nhiên, kể từ khi Tổng thống Donald Trump lên nắm quyền, chính sách “American First” đã khiến cho Mỹ rút khỏi hiệp định. Lợi ích của Việt Nam khi tham gia vào CPTPP² giảm xuống đôi chút, tham gia hiệp định chỉ mang lại cho Việt Nam 1.51% GDP cho tới năm 2030 khi không có Mỹ (Nikkei, 2017).

Song hành với tham gia một số hiệp định thương mại mới, Việt Nam cải cách luật đầu tư nước ngoài và luật đầu tư, làn sóng đầu tư nước ngoài lần thứ ba diễn ra vào giai đoạn những năm 2011 đến nay, tính chung cả giai đoạn 2011-2016 vốn đầu tư FDI thực hiện đạt khoảng 84 tỷ USD, bằng 4,55 lần giai đoạn 1991-2000 và 1,43 lần 10 năm trước đó (giai đoạn 2001-2010), giá trị thu hút bình quân 12 tỷ USD/năm. Năm 2017, vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam đạt gần 36 tỷ USD, trong khi vốn FDI thực hiện ước đạt 17 tỷ USD, cao nhất kể từ khi thực hiện đường lối đổi mới năm 1986. Năm 2018, nguồn vốn FDI vẫn duy trì ở mức 35.5 tỷ

² Sau khi Mỹ rút khỏi hiệp định xuyên Thái Bình Dương (TPP), hiệp định mới gồm các thành viên còn lại có tên gọi là Hiệp định đối tác toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)

USD, với khoảng 3.046 dự án FDI cấp mới và 1.169 dự án FDI tăng vốn. Vốn thực hiện lũy kế của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt khoảng 191.4 tỷ USD, tương ứng 27.353 dự án FDI.

Theo số liệu từ Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng kết nguồn vốn FDI đến từ 129 quốc gia và vùng lãnh thổ còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký 340 tỷ USD, chủ yếu đến từ khu vực Đông Á, khu vực Đông Nam Á và Bắc Mỹ, châu Âu, vốn FDI giải ngân ước đạt 55% tổng vốn đăng ký còn hiệu lực. Tỷ lệ giải ngân nhìn chung còn thấp, có nhiều năm tỷ lệ này rất thấp như năm 2007 vốn đăng ký lên tới 72 tỷ USD nhưng giải ngân chỉ vào khoảng 11.5 tỷ USD. Hình 2 dưới đây là tình hình thu hút trực tiếp nước ngoài trong giai đoạn 1986-2018:

Hình 2. Tình hình thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Nguồn: Tổng cục thống kê (2019)

5. Một số vấn đề trong thu hút FDI – nhìn từ góc độ thể chế

Đầu tư nước ngoài là nguồn vốn quan trọng, đóng góp 23,7% lượng vốn trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Luật đầu tư nước ngoài được ban hành năm 1987, khi

đó, mức đóng góp của khu vực đầu tư nước ngoài trong GDP rất thấp, nhưng đã tăng lên 9,3% năm 1995 lên 19,6% năm 2017. Khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài đã tạo ra khoảng 330.000 việc làm trực tiếp năm 1995 lên khoảng 3,6 triệu việc làm trực tiếp năm 2017; đồng thời cũng tạo ra khoảng 5-6 triệu việc làm gián tiếp.

Mặc dù đã đạt được một số thành tựu quan trọng nhưng vẫn còn tồn tại những hạn chế cần phải khắc phục. Đó là, các luật và văn bản luật hiện tạo ra nhiều ưu đãi cho khối FDI trong việc tiếp cận nguồn lực đất đai, về thuế, hải quan, tạo ra sự bất bình đẳng khi khối doanh nghiệp tư nhân trong nước lại không nhận được sự ưu đãi tương xứng. Khối doanh nghiệp tư nhân được ví như “đội thuyền thúng” đi ra biển lớn, trong một sân chơi hội nhập sâu rộng và ít được quan tâm, và khuyến khích, GDP đóng góp của khối tư nhân chỉ dao động 7-8% GDP.

Do khối kinh tế tư nhân còn nhiều yếu kém, nên khi FDI vào trong nước thì mức độ lan tỏa năng suất, công nghệ tới doanh nghiệp nội địa không lớn, các doanh nghiệp nội địa trong cùng ngành không được cải thiện năng suất và hiệu quả, khả năng hấp thụ công nghệ quá yếu (Phan và các tác giả, 2014). Đối với các doanh nghiệp quy mô trung bình và doanh nghiệp lớn, tác động của FDI đối với năng suất là không có (Lê Thị Thu Hà, 2015). Do vậy, không nhiều doanh nghiệp Việt đủ khả năng về tài chính và kinh nghiệm để tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Theo công bố của Samsung, tại thời điểm hiện tại họ có khoảng 308 nhà cung ứng, nhưng số nhà cung ứng Việt khá khiêm tốn. Số các doanh nghiệp trong nước là nhà cung ứng cấp 1 chỉ có 4 doanh nghiệp năm 2014, mặc dù đã tăng lên 29 doanh nghiệp vào năm 2017, nhưng trong số doanh nghiệp này nhiều doanh nghiệp là nước ngoài nhưng lập công ty ở Việt Nam nên được tính là doanh nghiệp nội địa.

Mặc dù hệ thống luật pháp được sửa đổi, cập nhật liên tục, nhưng nhìn chung chính sách, pháp luật liên quan đến đầu tư của khối FDI chưa đồng bộ, thiếu nhất quán. Hệ thống pháp luật chưa rõ ràng đã tạo “cuộc đua xuống đáy”, các địa

phương đua nhau xé rào trong đầu tư, giảm nhiều tiêu chuẩn về môi trường trong đầu tư, nhiều dự án còn chiếm nhiều đất đai nhưng hiệu quả thấp. Năm 2008, công ty Vedan đã xả thải trực tiếp xuống sông Thị Vải, gây thiệt hại rất lớn về môi trường cho tỉnh Đồng Nai và Bà Rịa – Vũng Tàu, thì vụ Formosa đã gây ra sự cố về môi trường, gây thiệt hại cho 4 tỉnh miền Trung từ Hà Tĩnh tới Thừa Thiên – Huế. Hiện tượng cá chết hàng loạt khởi nguồn từ một số lồng nuôi cá bè gần khu công nghiệp Vũng Áng, dẫn đến Formosa phải bồi thường 500 triệu USD năm 2016.

6. Giải pháp nâng cao hiệu quả thu hút vốn FDI trong thời gian tới

Nhà nước tiếp tục thực hiện cải cách thể chế, pháp luật đối với đầu tư nước ngoài và có sự hài hòa với khối doanh nghiệp tư nhân trong nước, theo hướng ưu đãi đối với các ngành nghề có hàm lượng chất xám cao, từng bước chuyển từ những ngành thâm dụng lao động (dệt may, da giày), công nghệ lạc hậu, ô nhiễm môi trường... sang những ngành công nghệ cao, công nghệ sạch, hiện đại, tạo ra giá trị gia tăng cao và giá trị kinh tế lớn.

Hỗ trợ công tác khởi nghiệp, xây dựng các hệ sinh thái khởi nghiệp, xây dựng, ý tưởng khởi nghiệp và phát triển các dự án. Chính phủ cần tăng cường thúc đẩy, hỗ trợ các ngành công nghiệp hỗ trợ để thúc đẩy ngành công nghiệp phụ trợ phát triển. Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 về phát triển công nghiệp hỗ trợ và Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 18/01/2017 về việc phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ từ năm 2016 đến năm 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành, nhưng chính sách vẫn chưa thực sự đi vào thực tiễn. Chính phủ cần tăng cường truyền thông và cụ thể hóa, để chính sách đi vào cuộc sống. Khi các doanh nghiệp FDI vào Việt Nam, quá trình tương tác giữa FDI và doanh nghiệp nội địa sẽ xảy ra, đây là điều kiện tốt để giúp các doanh nghiệp nội địa cải thiện năng suất và công nghệ, kỹ năng quản lý cao cấp, và thậm chí khi phát triển tới mức nào đó, doanh nghiệp nội địa có thể lan tỏa ngược lại tới các doanh nghiệp

FDI. Theo tác giả Wei et al. (2008) nghiên cứu về FDI tại Trung Quốc, lan tỏa năng suất ngược đã xảy ra tại Trung Quốc, do Trung Quốc có nhiều công ty công nghệ cao đang vươn lên trở thành công ty hàng đầu toàn cầu như Alibaba, Huawei, Baidu or LeEco, năng suất và hiệu quả của công ty nội địa này cao hơn nhiều doanh nghiệp FDI.

Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018), ‘Kỷ yếu Hội nghị 30 năm thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam: Tầm nhìn và cơ hội trong kỷ nguyên mới’.
2. Lê Thị Thu Hà (2015), ‘Hiệu ứng lan tỏa của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới doanh nghiệp ngành nông nghiệp ở Việt Nam’, Tạp chí Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương, tháng 11/2015.
3. Phan Thị Vân và các tác giả (2014), ‘Tác động lan tỏa của đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI tới các doanh nghiệp trong nước: Dẫn chứng từ ngành công nghiệp sản xuất Việt Nam’, Tạp chí Kinh tế đối ngoại, số 68/2014.
4. Anwar, S. and Nguyen, P. L. (2011). Foreign Direct Investment and Trade: The case of Vietnam. *Research in International Business and Finance*.
5. Cling, J.P., Marouani, M.A., Razafindrakoto, M., Robilliard, A.S., and Roubaud, F. (2008). Vietnam’s Terms of Accession and Distributional Impact of WTO Membership, *Development Institutions and Analyses de Long terme*, Paris, France.
6. Dollar, D (2002). Reform, Growth and Poverty Reduction in Vietnam. Policy Research Working Paper. World Bank.
7. Dritsaki, M., Dritsaki, C. and Adamopoulos, A. (2004). A Causal Relationship between Trade, Foreign Direct Investment and Economic Growth for Greece. *American Journal of Applied Sciences*.
8. Frankel, J. and Rose, A. (2002). An Estimate of the Effect of Common Currencies on Trade and Income. *The Quarterly Journal of Economics*.
9. Harrison, A. (1994). Productivity, Imperfect Competition and Trade Reform. Theory and Evidence”. *Journal of International Economics*.
10. Harrison, A.E. and Andres, R.C. (2009). Trade, Foreign Investment and Industrial Policy”, *NBER Working Paper* No. 15261, 2009.
11. Le, T.T.T. (1995). The Legal Aspects of Foreign Investment in Vietnam”, Scholarly Works, Paper 792.
12. Mun, H.W., Lin, T.K., Yee, K.M. (2008). „FDI and Economic Growth Relationship: An Empirical Study on Malaysia”, *International Business Research*.
13. McCaig, B. and Panvnik, N. (2013). „Moving out of Agriculture: Structural Change in Vietnam, *NBER Working Paper* No. 19616, Nov 2013.
14. Nguyen, T.A., Vu, X.N.H, Tran, T.T, and Nguyen, M.H. (2006). The Effects of Foreign Direct Investment to Economic Growth in Vietnam”, *CIEM*, Hanoi.
15. Nguyen, A.N. and Nguyen, T. (2007). Foreign Direct Investment in Vietnam: An Overview and Analysis of the Determinant of Spatial Distribution across Provinces, Development and Policies Research Center, *Working Paper*, Hanoi, Vietnam

16. Nguyen, P.L. (2008). Absorptive Capacity, Foreign Direct Investment and Economic Growth in Vietnam, International Graduate School of Business, University of South Australia.
17. Nikkei (2017). Vietnam and Malaysia play vital roles in making TPP 11 happen. *Nikkei Asian Review*.
18. Petri, P.A. and Plummer, M.G. (2016). The Trans Pacific Partnership and Asia-Pacific Integration: Policy Implications, Policy Brief, No.PB12-16, *Peterson Institute for International Economics*.
19. Pham, T.H.H. (2011). Does WTO Accession Matters for the Dynamics of Foreign Direct Investment and Trade? *Economics of Transition*.
20. Subramanian, A. and Wei, S. (2003). The WTO Promotes Trade, Strongly but Unevenly, IMF Working Paper No.03/185, September.
21. Wang, J. (1990). Growth Technology Transfer, the Long-Run Theory of International Capital Movements. *Journal of International Economics*.
22. Wei, Y., Liu, X. and Wang, C. (2008). Mutual Productivity Spillovers between Foreign and Local firms in China, *Cambridge Journal of Economics*.
23. World Bank (2015). An Updated on Vietnam Recent Economic Developments: Special Focus on Trans Pacific Partnership Agreement.